

TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT  
Công ty CP bao bì Tân Khánh An

====&&====

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QII - 2025

- |                                 |                  |
|---------------------------------|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | : Mẫu số B01a-DN |
| - Kết quả kinh doanh            | : Mẫu số B02a-DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | : Mẫu số B03a-DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09a-DN |

NƠI NHẬN

Vinh Hưng, ngày 15 tháng 07 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

ĐVT: đồng

| TÀI SẢN                                                 | Mã Số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ            | Số Đầu năm            |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>    | <b>100</b> |             | <b>97.315.830.345</b> | <b>76.567.853.800</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> |             | <b>2.954.741.664</b>  | <b>4.471.544.738</b>  |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 2.954.741.664         | 4.471.544.738         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             |                       |                       |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                    | <b>120</b> |             | <b>18.000.000.000</b> | <b>15.000.000.000</b> |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                               | 121        |             |                       |                       |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)         | 122        |             |                       |                       |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 123        |             | 18.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>48.932.683.276</b> | <b>40.834.945.165</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                     | 131        |             | 55.263.689.012        | 47.714.704.333        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                     | 132        |             | 2.932.050.474         | 707.220.000           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch H.đồng xây dựng       | 134        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                         | 135        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                               | 136        |             | 237.026.309           | 413.103.351           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 137        |             | (9.500.082.519)       | (8.000.082.519)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                              | 139        |             |                       |                       |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> |             | <b>26.347.940.428</b> | <b>16.167.501.188</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                         | 141        |             | 26.347.940.428        | 16.167.501.188        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                   | 149        |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>1.080.464.977</b>  | <b>93.862.709</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             |                       |                       |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | 799.900.623           |                       |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 153        |             | 280.564.354           | 93.862.709            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 154        |             |                       |                       |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 155        |             |                       |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>10.665.047.077</b> | <b>9.259.179.073</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                      | 211        |             |                       |                       |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                      | 212        |             |                       |                       |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 213        |             |                       |                       |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                              | 214        |             |                       |                       |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                          | 215        |             |                       |                       |
| 6. Phải thu dài hạn khác                                | 216        |             |                       |                       |



| TÀI SẢN                                         | Mã Số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ             | Số Đầu năm            |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                        |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>10.665.047.077</b>  | <b>9.242.839.073</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        |             | 10.665.047.077         | 9.242.839.073         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 71.483.885.369         | 69.318.934.257        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        |             | (60.818.838.292)       | (60.076.095.184)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | -                      | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        |             |                        |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | <b>16.340.000</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             |                        | 16.340.000            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                        |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                        |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                      | -                     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        |             |                        |                       |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             |                        |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>          | <b>270</b> |             | <b>107.980.877.422</b> | <b>85.827.032.873</b> |

307412

ÔNG T  
Ổ PHẢ  
BAO B  
N KHÁN

INH-T.N

| NGUỒN VỐN                                           | Mã Số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ            | Số Đầu năm            |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>                 | <b>300</b> |             | <b>52.585.863.527</b> | <b>29.777.455.176</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>52.585.863.527</b> | <b>29.777.455.176</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | 20.859.058.492        | 13.269.296.460        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 2.967.177.114         | 330.943.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        |             | 1.755.618.614         | 967.872.694           |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 7.072.768.688         | 5.596.571.636         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 1.439.747.650         | 265.605.720           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                       |                       |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 620.000.000           |                       |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        |             | 773.536.797           | 779.024.910           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | 7.158.019.000         |                       |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                       |                       |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 9.939.937.172         | 8.568.140.756         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                       |                       |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ      | 324        |             |                       |                       |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                       |                       |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                       |                       |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                       |                       |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                       |                       |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                       |                       |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                       |                       |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                       |                       |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             |                       |                       |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                       |                       |
| 10. Cội phiếu ưu đãi                                | 340        |             |                       |                       |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                       |                       |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                       |                       |
| 13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ             | 343        |             |                       |                       |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>              | <b>400</b> |             | <b>55.395.013.895</b> | <b>56.049.577.697</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>55.395.013.895</b> | <b>56.049.577.697</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 38.000.000.000        | 38.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       |             | 38.000.000.000        | 38.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411b       |             |                       |                       |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             |                       |                       |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                 | 413        |             |                       |                       |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 414        |             |                       |                       |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                                 | 415        |             |                       |                       |

2-C  
Y  
N  
Đ  
I  
AN  
GHÉ

| NGUỒN VỐN                                      | Mã Số      | Thuyết minh | Số Cuối kỳ             | Số Đầu năm            |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                       |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                       |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 8.374.952.697          | 7.261.227.058         |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                       |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                       |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 9.020.061.198          | 10.788.350.639        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 3.040.000.000          |                       |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 5.980.061.198          | 10.788.350.639        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                       |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                       |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                       |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>       | <b>440</b> |             | <b>107.980.877.422</b> | <b>85.827.032.873</b> |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Lê Văn Tuấn

Vinh Hưng, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

GIÁM ĐỐC  
  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BAO BÌNH  
TÂN KHÁNH AN  
TP. VINH, T. NGHỆ AN  
Phạm Thanh Hà



TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT

CTY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN

Đ/c: Đường D2 KCN Bắc Vinh - P.Vinh Hưng - Nghệ An

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý II năm 2025*

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ Tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Quý II         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|-------------------------------|----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                       | Năm trước      |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                             | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                     | 01    | VI.25       | 48.051.241.380 | 45.284.416.818 | 96.325.946.975                | 90.734.383.132 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    |             | 23.145.000     | 10.231.800     | 33.602.837                    | 35.129.319     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10    |             | 48.028.096.380 | 45.274.185.018 | 96.292.344.138                | 90.699.253.813 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                           | 11    | VI.27       | 40.860.980.625 | 37.685.987.776 | 80.753.878.753                | 74.922.313.081 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)   | 20    |             | 7.167.115.755  | 7.588.197.242  | 15.538.465.385                | 15.776.940.732 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.26       | 19.576.827     | 18.548.404     | 32.100.902                    | 21.007.607     |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.28       | 2.759.920      |                | 3.373.619                     | 6.183.674      |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                   | 23    |             | 2.759.920      |                | 3.373.619                     | 6.183.674      |
| 8. Chi phí bán hàng                                           | 24    |             | 2.040.113.215  | 1.894.453.065  | 3.956.573.664                 | 3.914.534.760  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 1.238.486.799  | 2.037.194.443  | 4.137.029.619                 | 4.036.083.795  |
| 10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)] | 30    |             | 3.905.332.648  | 3.675.098.138  | 7.473.589.385                 | 7.841.146.110  |
| 11. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 2.909.169      | 3.660.592      | 5.836.012                     | 13.317.933     |
| 12. Chi phí khác                                              | 32    |             |                | 600            | 4.348.900                     | 7.859.188      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 2.909.169      | 3.659.992      | 1.487.112                     | 5.458.745      |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 3.908.241.817  | 3.678.758.130  | 7.475.076.497                 | 7.846.604.855  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | VI.30       | 781.648.363    | 735.751.626    | 1.495.015.299                 | 1.569.320.971  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    | VI.30       |                |                |                               |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)    | 60    |             | 3.126.593.454  | 2.943.006.504  | 5.980.061.198                 | 6.277.283.884  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                              | 70    |             | 823            | 774            | 1.574                         | 1.652          |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                            | 71    |             | 823            | 774            | 1.574                         | 1.652          |

Vinh Hưng, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

Kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn

Giám đốc



Phạm Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**CÔNG TY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN**

Đ/c: Đường D2 KCN Bắc Vinh - P.Vinh Hưng - Nghệ An

Mẫu số B 03 - DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày  
 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp trực tiếp)(\*)

QII - Năm 2025

ĐVT: đồng

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------|-------------------------|
|                                                                               |           |             | Năm nay                       | Năm trước               |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                   | 01        |             | 99.551.034.071                | 99.715.477.299          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                        | 02        |             | (68.272.848.749)              | (42.537.144.136)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                            | 03        |             | (13.634.226.305)              | (12.607.020.710)        |
| 4. Tiền lãi vay đã trả                                                        | 04        |             | (3.373.619)                   | (11.633.645)            |
| 5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                          | 05        |             | (568.660.370)                 | (1.398.705.886)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                      | 06        |             | 1.162.014.437                 | 835.531.857             |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                     | 07        |             | (15.023.426.960)              | (32.499.525.026)        |
| <b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |             | <b>3.210.512.505</b>          | <b>11.496.979.753</b>   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21        |             | (1.662.028.350)               | (1.242.347.149)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22        |             |                               |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        |             |                               |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        |             |                               |                         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 25        |             |                               |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 26        |             |                               |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        |             | 32.100.902                    | 21.007.607              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> |             | <b>(1.629.927.448)</b>        | <b>(1.221.339.542)</b>  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                | 31        |             |                               |                         |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32        |             |                               |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                         | 33        |             |                               |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                        | 34        |             | (3.097.388.131)               | (12.046.587.340)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                             | 35        |             |                               |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                    | 36        |             |                               |                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                           | <b>40</b> |             | <b>(3.097.388.131)</b>        | <b>(12.046.587.340)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                         | <b>50</b> |             | <b>(1.516.803.074)</b>        | <b>(1.770.947.129)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                        | <b>60</b> |             | <b>4.471.544.738</b>          | <b>4.717.959.709</b>    |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>                | <b>61</b> |             |                               |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                       | <b>70</b> |             | <b>2.954.741.664</b>          | <b>2.947.012.580</b>    |

Vinh Hưng, Ngày 15 tháng 07 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
 Lê Văn Tuấn

GIÁM ĐỐC  
  
 Phạm Thanh Hà

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ II NĂM 2025**

**I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần, Tổng công ty Khánh Việt nắm cổ phần chi phối (3.186.500 cổ phần chiếm 83,86% vốn điều lệ )
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất bao bì và dịch vụ
- 3 -Ngành nghề kinh doanh : sản xuất sản phẩm từ Plastic ( Sản xuất bao bì nhựa)
- 4- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

**II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01/2025 kết thúc 31/12/2025
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán : đồng tiền việt nam

**III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:**

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:  
- Báo cáo tài chính QII/2025 lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3 - Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

**IV Các chính sách kế toán áp dụng:**

Báo cáo tài chính quý II/2025 và báo cáo tài chính năm 2024 là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau.

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Văn Tuấn**



**Phạm Thanh Hà**

**TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT**  
**CÔNG TY CP BAO BÌ TÂN KHÁNH AN**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH QII-2025**

Công ty CP bao bì Tân Khánh An

| SỐ TT | CHỈ TIÊU                      | Mã số | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm |               | Số đã nộp trong năm |               | Số còn phải nộp chuyển năm sau |
|-------|-------------------------------|-------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------------------|---------------|--------------------------------|
|       |                               |       |                                      | Quý 2                           | Lũy kế        | Quý 2               | Lũy kế        |                                |
| A     | B                             | C     | 1                                    |                                 | 3             |                     | 5             | 6                              |
| I     | Thuế:                         | 10    | 874.009.985                          | 1.045.661.089                   | 3.169.885.514 | 372.170.426         | 2.568.841.239 | 1.475.054.260                  |
| 1     | Thuế GTGT hàng bán nội địa    | 11    | 399.212.324                          | 260.603.315                     | 1.156.695.953 |                     | 1.295.304.962 | 260.603.315                    |
| 2     | Thuế GTGT hàng nhập khẩu      | 12    | 0                                    | 3.409.411                       | 3.409.411     | 283.842.361         | 283.842.361   | -280.432.950                   |
| 3     | Thuế Tiêu thụ đặc biệt        | 13    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 4     | Thuế Xuất, Nhập khẩu          | 14    | -131.404                             |                                 | 81.878.885    |                     | 81.878.885    | -131.404                       |
| 5     | Thuế Thu nhập doanh nghiệp    | 15    | 568.660.370                          | 781.648.363                     | 1.495.015.299 |                     | 568.660.370   | 1.495.015.299                  |
| 6     | Thuế Tài nguyên               | 16    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 7     | Thuế Nhà đất                  | 17    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 8     | Tiền thuế đất                 | 18    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 9     | Các loại thuế khác            | 19    | -93.731.305                          | 0                               | 432.885.966   | 88.328.065          | 339.154.661   | 0                              |
|       | Thuế môn bài                  |       | 0                                    |                                 | 3.000.000     |                     | 3.000.000     | 0                              |
|       | Thuế Thu nhập cá nhân         |       | -93.731.305                          | 103.921.627                     | 429.885.966   | 88.328.065          | 336.154.661   | 0                              |
|       | Thuế bảo vệ môi trường        |       | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
|       | Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài |       | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
|       | Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài |       | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| II    | Các khoản phải nộp khác       | 30    | 0                                    | 0                               | 0             | 0                   | 0             | 0                              |
| 1     | Các khoản phụ thu             | 31    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 2     | Các khoản phí, lệ phí         | 32    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 3     | Các khoản khác                | 33    | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 4     | Thu điều tiết                 |       | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |



| SỐ TT | CHỈ TIÊU           | Mã số | Số còn phải nộp năm trước chuyển qua | Số phát sinh phải nộp trong năm |               | Số đã nộp trong năm |               | Số còn phải nộp chuyển năm sau |
|-------|--------------------|-------|--------------------------------------|---------------------------------|---------------|---------------------|---------------|--------------------------------|
|       |                    |       |                                      | Quý 2                           | Lũy kế        | Quý 2               | Lũy kế        |                                |
| A     | B                  | C     | 1                                    |                                 | 3             |                     | 5             | 6                              |
| 5     | Các khoản nộp phạt |       | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
| 6     | Nộp khác           |       | 0                                    |                                 | 0             |                     | 0             | 0                              |
|       | Tổng cộng:         | 40    | 874.009.985                          | 1.045.661.089                   | 3.169.885.514 | 372.170.426         | 2.568.841.239 | 1.475.054.260                  |

kế toán trưởng



Lê Văn Tuấn



Phạm Thanh Hà

